

TOEIC							
Inventory		Event		Warranties		Business Planning	
run	chạy, vận hành	plan	kế hoạch, dự định	cover	che, phủ, trùm, bọc, bao gồm	strong	khỏe, mạnh, tốt, bền
adjustment	điều chỉnh	event	sự kiện	consider	xem xét, cân nhắc, xem xét	address	nhắm vào, trình bày
crucial	có yếu, chủ yếu	stage	trình diễn, diễn cảnh, sắp xếp, tổ chức	risk	sự nguy hiểm, rủi ro	gather	tập hợp, thu thập
disturb	quấy rầy, làm phiền	site	địa điểm	frequently	thường xuyên	develop	phát triển
liability	nguy cơ, điều gây khó khăn trở ngại	regulate	điều chỉnh	characteristic	đặc trưng, đặc điểm	strategy	phát triển
reflection	sự phản chiếu, phản xạ, hình ảnh	assist	giúp đỡ, có mặt	consequence	kết quả, hậu quả, hệ quả	avoid	tránh, tránh khỏi
scan	lướt qua, xem qua	coordinate	kết hợp	protect	bảo vệ, bảo hộ, che cho	evaluate	đánh giá, định giá, ước lượng
abstract	trừu tượng, loại ra	dimension	hàng ngang, kích thước, kích độ	promise	hứa hẹn	offer	đề xuất, đề nghị, chào hàng
tedious	chán ngắt, tẻ nhạt	exact	chính xác, đúng đắn	reputation	danh tiếng, thanh danh	primarily	trước hết, đầu tiên, chính, chủ yếu
verify	kiểm tra lại, thẩm tra, xác minh	ideally	1 cách lý tưởng	vary	sắp xỉ, sự gần gũi	substantiate	trình bày, cho thấy, chứng minh
automatically	một cách tự động	proximity	sự gần gũi	require	đòi hỏi, yêu cầu	demonstrate	dùng để, sự thay thế
discrepancy	sự khác nhau, trái ngược nhau	general	chung, tổng quát	inquire	ngay ý, hỏi ý, án ý		
Office Procedures		Doctor's Office		Eating Out		Airlines	
appreciation	sự cảm kích	prevent	ngăn ngừa, phòng ngừa	complete	hoàn thành, hoàn thiện	economize	tiết kiệm, giảm chi
practice	thực hành, rèn luyện	record	hồ sơ, sổ sách, biên bản	forget	quên	equivalent	tương đương
outdated	hết hạn, lỗi thời, không còn dùng	effective	có hiệu quả, có tác dụng	flavor	hương vị, mùi thơm	excursion	du ngoạn, tham quan, đi chơi tập thể
casually	thình thường, không trình trọng	assess	đánh giá, ước lượng	judge	phán xét, đánh giá	expense	chi phí
code	quy tắc, luật lệ	diagnose	chẩn đoán	excite	kích thích, kích động	extend	giãn hạn, kéo dài thời hạn
expose	phơi bày, bóc lộ	instrument	dụng cụ, công cụ	ingredient	thành phần, nguyên liệu	situation	trình hình, vị thế
glimpse	cái nhìn lướt qua	manage	quản lý, điều hành	basic	cơ bản, cơ sở	system	hệ thống, chế độ
reinforce	tăng cường, củng cố	refer	quy vào, nói đến	mix-up	phối trộn, lẫn lộn	destination	nơi đến, đích đến
verbally	bằng miệng, bằng lời nói	serious	ng nghiêm túc, nghiêm túc	depart	đi, đi ra, đi về	distinguish	phân biệt, nhận ra, nhận biết
bring in	tuyển dụng (cái gì)	annually	hàng năm, thường niên (yearly)	remind	nhắc nhở, nhắc lại	prospective	tương lai, triển vọng, về sau, sắp tới
out of	hết, không còn	appointment	cước hẹn, sự hẹn gặp	patron	khách hàng quen, người bảo trợ	substantially	về bản chất, về cơ bản
		recommendation	lời khuyên, lời đề nghị	randomly	ngẫu nhiên, tình cờ	deal with	giải quyết, đối xử, đối phó, thỏa thuận
Pharmacy		Ordering Lunch		General Travel		Selecting A Restaurant	
convenient	thuận tiện	list	danh sách	itinerary	lộ trình	arrive	đến
consult	tham khảo, hỏi ý kiến	delivery	sự giao hàng, phân phối	claim	phủi lên, báo pho	suggestion	lời đề nghị, sự gợi ý
control	điều khiển, chỉ đạo	impress	gây ấn tượng, để lại ấn tượng	agent	đại lý, đại diện	appeal	sự hấp dẫn, lời cuốn
volunteer	người tình nguyện, tình nguyện viên	burden	gánh nặng	beverage	đồ uống	compromise	sự thỏa hiệp
sample	mẫu	commonly	thông thường, thông thường	delay	trì hoãn, hoãn lại	familiar	quen thuộc
potential	tiềm năng	elegance	thanh lịch, tao nhã	depart	khởi hành, rời khỏi	guide	hướng dẫn viên, sách hướng dẫn
detect	phát hiện ra, nhận thấy	multiple	nhiều, bội số	announcement	sự thông báo, thông cáo, cáo thị	majority	hơn một nửa, phần lớn
factor	yếu tố	individual	cá nhân, riêng biệt	embarkation	sự lên tàu/máy bay/xe lửa	rely	dựa vào, tin cậy
limit	giới hạn, hết hạn dùng	narrow	thu hẹp, co lại	board	lên tàu/máy bay/xe lửa	subjective	chủ quan
monitor	quan sát, theo dõi	settle	ngồi, đậu, định cư, hoà giải, dàn xếp	prohibit	cấm, ngăn cấm	daringly	can đảm, can đảm
sense	sự giác quan, trí giác	fall to	sự thất bại, nhiệm vụ của	valid	có giá trị, có hiệu lực	secure	an toàn
interaction	tác động, ảnh hưởng lẫn nhau	pick up	lấy				
Therapist		Confessing A Career		Car Rentals		Salaries & Benefits	
action	hành động, hoạt động	profession	ngề nghiệp	busy	hấp tấp	raise	nâng lên, đưa lên
audience	khán giả	method	phương pháp, cách thức	contact	tiếp xúc, liên hệ	wage	tiền công, tiền lương
creative	tiếp cận, liên lạc gần	apprentice	người học việc, học việc	optional	tuỳ ý lựa chọn, không bắt buộc	benefit	lợi ích
dialogue	sáng tạo	culinary	việc bếp núc	coincide	trùng hợp	compensate	đền bù, bồi thường
rehearse	thực hành, diễn tập	influence	sự tác động, sự ảnh hưởng	influx	sự đổ vào, sự nhàn lãn	eligibility	đủ tư cách, đủ tiêu chuẩn
review	lời đánh giá, bài đánh giá	outlet	chỗ thoát ra, lối ra	disappoint	làm thất vọng	negotiate	thương lượng, đàm phán
performance	biểu diễn, thực hiện, chạy, hoạt động	relinquish	từ bỏ, buông thả	intend	có ý định	retire	nghỉ hưu
experience	kinh nghiệm	incorporate	đề tài, chủ đề	license	giấy phép, chứng chỉ, bằng	vested	được trao, được ban
occur	xảy ra	acustom to	kết hợp chặt chẽ, hợp thành tổ chức	nervously	lo lắng	basic	nền tảng, cơ sở, căn cứ
element	thành tố, yếu tố	draw	lấy ra, rút ra, rút ra	thrill	sự rung rợn, cảm động	flexibly	linh hoạt, linh hoạt
sell out	hết vé	demand	nhu cầu			be aware of	am hiểu, biết
Hotels		Movies		Conference		Museums	
confirm	xác nhận	continue	tiếp tục, duy trì	attend	tham dự, có mặt	schedule	chương trình, lịch trình
expect	mong đợi	release	phát hành	register	đăng ký	collection	sưu tập, bộ sưu tập
advanced	tiên tiến	attainment	đạt được, thành tựu	hold	chứa, đựng, tổ chức	leisure	thời gian nhàn rỗi
chain	dãy xích, chuỗi	combine	kết hợp, phối hợp	location	chỗ, địa điểm	fashion	thời trang, mốt
check-in	sự nhận phòng	disperse	giải tán, tan tác	select	chọn lựa	admire	ngưỡng mộ
housekeeper	quản gia, người coi nhà, giữ nhà	range	phạm vi	session	kỳ họp, buổi họp, phiên họp	respond	hồi âm, phúc đáp
hotel	khách sạn	separately	1 cách riêng biệt, riêng rẽ	accommodate	điều tiết, điều chỉnh cho phù hợp, chứa	acquire	thu được, đạt được
service	mức giá, tỷ lệ	successive	kế tiếp, liên tiếp	association	sự liên kết, hiệp hội	criticism	chỉ trích
rate	thông báo	description	điễn tả, mô tả, diễn mô, hình dạng	overworked	chật chội, chật ních, đông nghịt	specialize	chuyên môn hoá, chuyên về
notify	ngắn ngủn, lời từ	entertainment	giải trí, tiêu khiển	overdue	quá hạn, quá hạn	spectrum	sự phân bố theo tính chất, quang phổ
preclude	ngăn ngừa, loại trừ	representation	đại diện, sự diễn tả	in touch	liên lạc với	significant	quan trọng, có ý nghĩa
quote	trích dẫn	influence	phẩm, diện ảnh hưởng	movie	hội họa	museum	viện bảo tàng
reservation	sự đặt chỗ trước			take part in	tham dự, tham gia	express	biểu lộ, diễn đạt, nhanh, hoá tốc
Marketing		Contracts		Shopping		Banking	
attract	hấp dẫn, lôi cuốn	party	đang, phái, nhóm	item	món đồ, mặt hàng	signature	chữ ký
compare	số sánh	determine	quyết định	explore	khảo sát, thăm dò, khám phá	accept	chấp nhận
competition	sự đấu tranh, cuộc thi	agreement	sự đồng ý, thỏa thuận, hợp đồng	comfort	thoải mái, an ủi	balance	quyết toán, cân bằng
marketing	ngành tiếp thị	assurance	sự chắc chắn, bảo đảm, bảo hiểm	expand	mở rộng, phát triển	borrow	mượn
target	tiêu điểm	establish	thiết lập, thiết lập	gain	mở rộng, phát triển	continuously	không ngừng, liên tục
consume	tiêu thụ, tiêu dùng	obligate	bắt buộc, ép buộc	bear	chịu đựng, gánh chịu	deduct	trừ đi, khấu trừ
currently	hiện tại, lúc này	provision	điều khoản, sự cung cấp, dự phòng	behaviour	hành vi, cách cư xử	dividend	cổ tức
convince	thuyết phục	resolve	quyết định	checkout	hành vi, cách cư xử	mortgage	cầm cố, thế chấp
fad	mốt nhất thời	specific	cụ thể, rõ ràng	shopping	mua sắm	restricted	bi hạn chế, giới hạn
persuasion	sự thuyết phục, làm cho tin	subtle	thần bí, tinh tế	strictly	ng nghiêm túc, nghiêm khắc	transacted	giao dịch, trao đổi
productive	có năng suất, hiệu quả	cancellation	hủy bỏ, huỷ bỏ	trend	xu hướng	down payment	phần tiền trả trước ban đầu
inspiration	cảm hứng	engage	thú hút, tham gia, tuyển dụng	mandatory	bắt buộc	take out	rút tiền
satisfaction	sự hài lòng, thỏa mãn	contract	hợp đồng	merchandise	hàng hóa		
Invoice		Quality Control		Hiring and Training		Job Ads & Recruitment	
compile	biên soạn, soạn thảo	brand	nhãn hiệu	conduct	thực hiện, cư xử	candidate	ứng cử viên, người dự tuyển, thí sinh
charge	đặt hàng	confirm	hàng hoá	hire	thuê	assemble	tập hợp, họp
order	đơn đặt hàng	defect	khuyết điểm, sai sót	generate	tạo ra, phát ra	recruit	nhân viên mới, thành viên mới
customer	khách hàng	enhance	nâng cao, tăng cường	mentor	người hướng dẫn	profile	mô tả, sơ lược
estimate	ước lượng	garment	quần áo	reject	từ chối, từ bỏ	submit	đề trình, nộp đơn
efficient	có hiệu quả, năng suất cao	inspect	thăm tra, kiểm tra, xem xét kỹ	set up	thiết lập, tạo dựng	accomplishment	thành tựu, thành tích
bill	hóa đơn, bill	perceive	nhận biết, cảm nhận	work up with	thực hiện, tiến hành	commensurate	tương xứng, tương ứng với
mistake	lỗi, sai, nhầm	repel	lâm khiêu	look up to	tôn kính, kính trọng	qualification	chứng chỉ, bằng cấp
overall	màu mè, nhàn nhàn, ngay lập tức	uniformly	đồng đều, thống nhất, đồng dạng	on track	theo dõi, đi đúng	time-consuming	tốn nhiều thời gian, dài dòng
promptly	đúng giờ, đúng lúc	wrinkle	nếp nhăn	success	thành công, thành lợi	bring together	gom lại, nhóm lại, hợp thành
rectify	điều chỉnh, điều chỉnh	take back	lấy lại, mang trở lại	training	huấn luyện, đào tạo	come up with	đưa ra, phát hiện
terms	sự giao dịch	throw out	vứt bỏ, loại bỏ	discipline	discipline	match	phù hợp, tương thích
discount	giảm giá						
Financial Statements		Electronics		Taxes		Promotions, Pensions & Award	
detail	chi tiết, tỉ mỉ	skill	kỹ năng, kỹ xảo	owe	mắc nợ, mang nợ	dedication	trình bày, hiến dâng
forecast	chú báo, dự đoán	process	quy trình, quy trình	deadline	thời hạn chót	contribute	đóng góp
desire	tham muốn, khao khát	replace	thay thế	file	hồ sơ, tài liệu	productive	năng suất cao, có hiệu quả
level	cấp bậc, trình độ	software	phần mềm, chương trình máy tính	refund	trả lại, hoàn lại	loyal	trung thành, trung nghĩa, trung kiên
overall	toàn bộ, tổng thể	network	kết nối, liên kết	spouse	chồng, vợ	obviously	rõ ràng, hiển nhiên
project	kế hoạch, dự án, dự án	disk	đĩa	calculation	tính toán, sự cân nhắc	promote	xúc tiến, đẩy mạnh, thăng chức
realistic	hiện thực, thực tế	facilitate	làm cho dễ dàng, thuận tiện	preparation	chuẩn bị, sửa soạn	value	giá trị, định giá
target	mục tiêu, mục đích	popularity	phổ biến, nổi tiếng	fill out	điền vào, hoàn tất	achievement	thành tích, thành tựu
typically	thông thường, điển hình	revolution	cuộc cách mạng	give up	từ bỏ, bỏ cuộc	recognition	sự ghi nhận, công nhận
yield	sinh lợi, sản phẩm	sharp	khắc nghiệt, sắc sảo	joint	chung, cùng	look forward to	mong đợi, mong chờ
perspective	góc nhìn, khía cạnh	technically	kỹ thuật, chuyên môn	penalty	phạt	look to	tin vào, trông cậy vào
translation	ban dịch, bài dịch	store	lưu trữ, tích trữ	withhold	giữ lại, không cho		
Computers and the Internet		Shipping		Property & Department		Board Meeting & Committees	
access	truy cập	remember	nhớ	disruption	gián đoạn	adhere to	tuân thủ, giữ vững
allocate	cấp cho, phân phối	minimize	giảm thiểu, tối thiểu	adjacent	kề bên, bên cạnh	agenda	dự thảo luận, chương trình nghị sự
compatible	tuỳ chỉnh, tương thích	accurately	chính xác, đúng	conductive	có tính dẫn điện	conclude	kết luận, quyết định
delete	xoá đi, bỏ đi	carrier	người vận chuyển	hamper	gây cản trở, trở ngại	goal	mục đích, mục tiêu
display	hiển thị, trình bày	catalog	bảng mục lục	lengthy	lâu, dài dòng	matter	chủ đề, vấn đề, chuyện, việc
duplicate	bao lại, nhân đôi	integral	cần thiết, không thể thiếu	scrutiny	kiểm tra kỹ lưỡng	periodically	định kỳ, chu kỳ
ignore	bỏ qua, phớt lờ	inventory	kiểm kê hàng hoá, bảng kiểm kê	collaboration	sự hợp tác, hợp tác	priority	ưu tiên, ưu tiên
failure	trượt bại	supply	cung cấp	inconsiderately	không suy nghĩ	progress	sự tiến bộ, tiến triển
search	tìm kiếm, thăm dò	ship	đưa đi, vận chuyển	lobby	hành lang, sảnh chờ	waste	lãng phí
warning	sự cảnh báo	fulfill	thực hiện lời hứa, làm tròn nhiệm vụ	move up	tiến lên, thăng tiến	bring up	đưa ra
figure out	đoán ra, tìm ra	sufficiently	đủ, thích đáng	open to	giành cho, bi	go ahead	sự được phép
shut down	tắt máy, ngừng hoạt động	on hand	có sẵn				
Music		Ordering Supplies		Health		Media	
music	âm nhạc	stationery	đồ dùng văn phòng	concern	mối quan tâm, lo lắng	usually	thông thường, thường xuyên
divide	chia ra, chia	source	nguồn gốc	aspect	nhân diện, nhân biết, xác định	identify	nhận diện, nhận biết, xác định
available	có sẵn, sẵn sàng để dùng	obtain	đạt được, giành được	salary	lương hàng tháng	procedure	thủ tục, các bước tiến hành
category	lĩnh vực, phạm vi	maintain	dự trì	allow	cho phép, chấp nhận	mission	cứ mệnh, nhiệm vụ
broaden	mở rộng	diversify	đa dạng hoá, thay đổi	emphasize	nhấn mạnh, làm nổi bật	permit	cho phép
disparate	hỗn loạn khác nhau	enterprise	công ty, xí nghiệp	incur	gánh chịu, bị	admit	nhận, thừa nhận
favor	thích, thiên c	everyday	hàng ngày, thường ngày	personnel	nhân viên, nhân sự	authorize	ủy quyền, cấp quyền
prefer	thích hơn	function	chức năng, nhiệm vụ	policy	chính sách, hợp đồng, kế ước	designate	chỉ định, chỉ rõ
instinct	bản năng, năng khiếu	quality	chất lượng, phẩm chất	portion	số phần, phần chia	escort	người hộ tống
reason	lý do	smooth	hòa nhai, dễ dàng	regardless	không quan tâm, bất chấp	pertinent	đúng chỗ, đúng vào vấn đề
relaxation	thư giãn, giải trí	essentially	về bản chất	suit	phù hợp, thích hợp	result	kết quả, hậu quả, kết quả
taste	vị giác, nếm	prerequisite	tiền quyết, cần trước hết	alternative	thay thế	statement	sự trình bày, bản kê
urge	thời thúc, thúc giục			health	sức khỏe	hospital	bệnh viện
Capacity		Office Technology		Business Planning		Office Technology	
capacity	sức chứa, dung tích	initiative	sự khởi đầu, sự khởi xướng	strong	khỏe, mạnh, tốt, bền	capacity	sức chứa, dung tích
reduction	giảm, giảm bớt	initiative	sự khởi đầu, sự khởi xướng	address	nhắm vào, trình bày	reduction	giảm, giảm bớt
initiative	khởi đầu, sự khởi đầu	initiative	sự khởi đầu, sự khởi xướng	gather	tập hợp, thu thập	initiative	khởi đầu, sự khởi đầu
affordable	có thể chi trả, chi trả được	affordable	có thể chi trả, chi trả được	develop	phát triển	affordable	có thể chi trả, chi trả được
durable	bền, lâu	durable	bền, lâu	strategy	phát triển	durable	bền, lâu
physically	về thể chất, thân thể	physically	về thể chất, thân thể	avoid	tránh, tránh khỏi	physically	về thể chất, thân thể
provider	nhà cung cấp	provider	nhà cung cấp	evaluate	đánh giá, định giá, ước lượng	provider	nhà cung cấp
recur	trở lại	recur	trở lại	offer	đề xuất, đề nghị, chào hàng	recur	trở lại
stock	lưu trữ, trữ	stock	lưu trữ, trữ	primarily	trước hết, đầu tiên, chính, chủ yếu	stock	lưu trữ, trữ
as needed	theo nhu cầu, khi cần	as needed	theo nhu cầu, khi cần	substantiate	trình bày, cho thấy, chứng minh	as needed	theo nhu cầu, khi cần
stay on top of	giữ ở vị trí, theo dõi	stay on top of	giữ ở vị trí, theo dõi	demonstrate	dùng để, sự thay thế	stay on top of	giữ ở vị trí, theo dõi
be in charge of	chịu trách nhiệm về	be in charge of	chịu trách nhiệm về			be in charge of	chịu trách nhiệm về